CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY, ST=Hà Nội, UID=MST:0500391400
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.28 18:22:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Số: 640 /CV-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax:
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: https://www.hataphar.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2026

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[x] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/07/2026 tại đường dẫn: https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-codong.html3.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*):
- Ngày hoàn thành giao dịch

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng Quý 2.2026
- BCTC HN Quý 2.2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

TỔNG GIÁM ĐỐC
OSAMU YOMOGIDA

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Số:638/CV-BCTC-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

***Kính gửi*: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Mã chứng khoán: DHT
Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Phường Hà Đông – TP. Hà Nội
Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Minh Thư – Phó phòng pháp chế - truyền thông.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 là: 11.409.975.718 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 là: 13.408.687.822 đồng, chênh lệch giảm 1.998.712.104 đồng tương ứng giảm 14.91% do:

- Lợi nhuận gộp quý 2 năm 2026 là 51.319.928.919 đồng so với quý 2 năm 2025 là 51.099.341.904 đồng, tăng 220.587.015 đồng
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2026 đạt 4.640.393.405 so với doan thu hoạt động tài chính năm 2025 đạt 5.660.632.622 chênh lêch giảm 1.020.239.217 đồng, tương ứng giảm 18.02%, Sự sụt giảm doanh thu hoạt động tài chính đã tác động bất lợi đến kết quả lợi nhuận trong kỳ.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2026 là 40.945.408.110 đồng so với Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2025 là 36.921.558.738 đồng, chênh lệch tăng 4.023.849.372,000 đồng, tương ứng tăng 11%, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng đã ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận của Công ty trong kỳ
- Nộp thuế TNDN quý 2 năm 2026 là 3.632.813.461 đồng so với nộp thuế TNDN quý 2 năm 2025 là 2.928.429.738 đồng tăng 704.383.723 đồng, tương ứng tăng 24%, làm giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ

Vậy Công ty xin báo cáo Uỷ Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Osamu Yomogida

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**689,600,287,571**	**896,739,416,323**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**I.01**	**64,785,701,868**	**84,407,566,361**
1 Tiền	111		49,285,701,868	74,036,751,569
2 Các khoản tương đương tiền	112		15,500,000,000	10,370,814,792
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**102,549,534,200**	**153,045,424,635**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	I.02	102,549,534,200	153,045,424,635
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**154,489,106,973**	**145,889,465,780**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.03	115,370,564,562	111,636,095,800
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.04	42,456,270,278	37,840,076,173
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	I.05	474,879,091	294,439,301
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	I.06	(3,812,606,958)	(3,881,145,494)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**I.07**	**366,876,862,398**	**513,396,959,547**
1 Hàng tồn kho	141		366,876,862,398	513,396,959,547
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**899,082,132**	-
1 Thuế GTGT được khấu trừ	162		899,082,132	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,033,602,230,077**	**1,035,177,856,096**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6,407,042,500**	**6,407,042,500**
1 Phải thu dài hạn khác	215	I.05	6,407,042,500	6,407,042,500
II. Tài sản cố định	**220**		**163,689,314,373**	**174,908,301,066**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	I.08	162,312,654,373	173,531,641,066
- Nguyên giá	*222*		*444,246,675,571*	*446,492,048,355*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(281,934,021,198)*	*(272,960,407,289)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	I.09	1,376,660,000	1,376,660,000
- Nguyên giá	*228*		*2,026,660,000*	*2,026,660,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(650,000,000)*	*(650,000,000)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**822,030,943,108**	**827,184,318,661**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	I.10	822,030,943,108	827,184,318,661
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**I.02**	**20,241,206,443**	**19,860,292,957**
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		20,241,206,443	19,860,292,957
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**21,233,723,653**	**6,817,900,912**
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	I.11	20,190,389,980	5,632,174,250
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	I.12	1,043,333,673	1,185,726,662
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1,723,202,517,648**	**1,931,917,272,419**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**592,225,826,665**	**820,716,628,095**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**505,670,679,118**	**734,022,780,548**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.13	209,312,093,810	261,260,793,034
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.14	105,646,454,510	177,983,077,668
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	I.15	3,321,108,060	5,515,053,039
4	Phải trả người lao động	315		18,405,752,780	28,051,603,241
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	I.16	96,289,965	161,520,303
6	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	I.17	5,706,724,086	6,418,086,306
7	Phải trả ngắn hạn khác	320	I.18	1,491,269,039	783,924,677
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	I.19	160,648,306,796	249,995,403,408
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,042,680,072	3,853,318,872
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**86,555,147,547**	**86,693,847,547**
1	Phải trả dài hạn khác	338	I.18	3,486,900,000	3,625,600,000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	I.19	83,068,247,547	83,068,247,547
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,130,976,690,983**	**1,111,200,644,324**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		905,755,510,000	905,755,510,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*905,755,510,000*	*905,755,510,000*
2	Thặng dư vốn	412		37,282,220,000	37,282,220,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,236,413,529	26,612,306,630
4	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(8,083,874,357)	(8,083,874,357)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		10,749,248,213	10,749,248,213
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		155,106,685,445	110,355,967,042
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*420a*		*134,116,766,080*	*56,699,133,435*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này*	*420b*		*20,989,919,365*	*53,656,833,607*
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27,930,488,153	28,529,266,796
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**1,723,202,517,648**	**1,931,917,272,419**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Năm 2026	Năm 2025
			Năm 2026	Năm 2025		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**II.1**	**575,939,699,624**	**574,560,123,544**	**1,144,796,344,712**	**1,070,569,562,879**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2	19,904,762	209,032,070	48,975,762	209,869,070
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**II.3**	**575,919,794,862**	**574,351,091,474**	**1,144,747,368,950**	**1,070,359,693,809**
4 Giá vốn hàng bán	11	II.4	524,599,865,943	523,251,749,570	1,054,639,682,733	963,034,045,601
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**51,319,928,919**	**51,099,341,904**	**90,107,686,217**	**107,325,648,208**
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	II.5	4,640,393,405	5,660,632,622	12,186,945,882	16,272,793,859
8 Chi phí tài chính	23	II.6	3,390,334,927	9,447,239,102	6,527,240,650	13,245,813,064
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2,880,294,497*	*3,430,297,452*	*5,758,663,193*	*7,127,225,787*
9 Chi phí bán hàng	25	II.9	11,199,570,753	8,431,676,250	23,709,341,492	15,716,331,981
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	II.9	29,745,837,357	28,489,882,488	53,649,843,979	60,775,790,178
11 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		342,963,379	2,156,368,964	996,007,549	4,989,433,485
12 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**11,967,542,666**	**12,547,545,650**	**19,404,213,527**	**38,849,940,329**
13 Thu nhập khác	31	II.7	3,479,113,615	3,790,770,741	7,119,670,306	7,453,240,653
14 Chi phí khác	32	II.8	771,185,302	1,198,831	775,105,726	630,379,075
15 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2,707,928,313**	**3,789,571,910**	**6,344,564,580**	**6,822,861,578**

16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**14,675,470,979**	**16,337,117,560**	**25,748,778,107**	**45,672,801,907**
17 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10	3,632,813,461	2,928,429,738	5,215,244,396	8,352,860,985
18 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(367,318,200)	-	142,392,989	-
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**11,409,975,718**	**13,408,687,822**	**20,391,140,722**	**37,319,940,922**
20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11,942,377,166	13,185,055,359	20,989,919,365	34,485,901,629
21 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(532,401,448)	223,632,463	(598,778,643)	2,834,039,293

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập	Kế toán trưởng	
Nguyễn Hải Triều	**Đinh Nam Hà**	**Osamu Yomogida**

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Năm 2026	Năm 2025
			Năm 2026	Năm 2025		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***14,675,470,979***	***16,337,117,560***	***25,748,778,107***	***45,672,801,907***
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6,183,282,936	5,948,299,520	12,360,112,693	11,930,613,214
- Các khoản dự phòng	03		(68,538,536)	212,849,489	(68,538,536)	212,849,489
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(987,481,174)	5,299,727,203	(987,481,174)	5,299,727,203
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6,971,513,342)	(2,888,899,506)	(4,342,388,324)	(12,925,105,580)
- Chi phí đi vay	06		2,880,294,497	3,430,297,452	5,758,663,193	7,127,225,787
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***15,711,515,360***	***28,339,391,718***	***38,469,145,959***	***57,318,112,020***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,963,326,798)	(62,448,659,751)	(9,430,184,789)	8,970,502,024
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20,277,828,629	904,263,033	146,520,097,149	(23,684,158,516)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		17,075,889,945	98,272,860,270	(134,427,096,080)	98,493,753,748
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2,055,441,299)	214,748,378	(1,598,308,200)	259,256,417
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8,496,391,772)	(2,502,407,445)	(5,823,893,531)	(7,173,238,312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,142,955,532)	(5,424,431,247)	(6,693,175,871)	(10,494,507,962)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(148,700,000)	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(137,440,000)	(177,662,877)	(2,810,638,800)	(178,962,877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***25,120,978,533***	***57,178,102,079***	***24,205,945,837***	***123,510,756,542***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		866,307,482	(19,315,893,497)	(8,947,657,977)	(40,457,863,446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	63,636,364	-	113,636,364

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120,000,000,000)	(10,000,000,000)	(120,000,000,000)	(70,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80,000,000,000	80,000,000,000	170,000,000,000	90,000,000,000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-	-	8,000,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,210,723,652	1,976,625,554	4,528,180,065	3,262,039,654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(34,922,968,866)***	***52,724,368,421***	***45,580,522,088***	***(9,082,187,428)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ đi vay	33		65,472,759,527	221,332,140,167	208,735,041,876	381,263,054,367
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(129,375,279,434)	(237,891,759,730)	(298,082,138,488)	(428,844,873,182)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(63,902,519,907)***	***(16,559,619,563)***	***(89,347,096,612)***	***(47,581,818,815)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(73,704,510,240)**	**93,342,850,937**	**(19,560,628,687)**	**66,846,750,299**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**138,480,633,122**	**63,773,572,235**	**84,336,751,569**	**90,269,672,873**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		9,578,986	657,432	9,578,986	657,432
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**I.01**	**64,785,701,868**	**157,117,080,604**	**64,785,701,868**	**157,117,080,604**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	**49,285,701,868**	**74,036,751,569**
Tiền mặt	***5,337,046,561***	***5,265,522,207***
Tiền gửi ngân hàng	*43,948,655,307*	*68,771,229,362*
Tiền gửi ngân hàng VND	43,691,064,659	68,646,493,402
Tiền gửi ngân hàng USD	246,815,342	113,685,066
Tiền gửi ngân hàng EUR	10,775,306	11,050,894
Các khoản tương đương tiền	**15,500,000,000**	**10,370,814,792**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	15,500,000,000	10,370,814,792
Cộng	**64,785,701,868**	**84,407,566,361**

(*) Là các Hợp đồng tiền gửi không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/6/2026			01/01/2026 (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An (1)	-	-	-	81,904,219,178	81,904,219,178	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	81,763,232,830	81,763,232,830	-	30,546,356,141	30,546,356,141	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô (3)	20,786,301,370	20,786,301,370	-	40,594,849,316	40,594,849,316	-
Cộng	**102,549,534,200**	**102,549,534,200**	**-**	**153,045,424,635**	**153,045,424,635**	**-**

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/21810 ngày 03/7/2025, số tiền 80 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(2) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 8,0%/năm đến 8,7%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 14588888368035/TGKH/TCB ngày 7/1/2026, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8,2%/năm, trả lại cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700,000,000	256,814,139	956,814,139	700,000,000	124,961,667	824,961,667
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (ii)	2,450,000,000	16,834,392,304	19,284,392,304	2,450,000,000	16,585,331,290	19,035,331,290
Cộng	**3,150,000,000**	**17,091,206,443**	**20,241,206,443**	**3,150,000,000**	**16,710,292,957**	**19,860,292,957**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18/11/2025 thì Công ty đầu tư 700.000.000 đồng vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 07/4/2026 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 980.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tại thời điểm 30/6/2026, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

		30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**115,370,564,562**	**(3,100,934,958)**	**111,636,095,800**	**(3,169,473,494)**
	- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
	Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	675,300,780	-	148,639,650	-
	Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	1,090,011,240	-	5,779,512,102	-
	Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	22,792,015,259	-	40,103,925,920	-
	Công ty CP Y dược Pháp Âu	1,396,865,418	-	892,019,757	-
	Công ty TNHH Đức Tâm	2,144,721,711	-	2,739,541,083	-
	Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	2,905,018,231	-	1,064,753,077	-
	Công ty TNHH Trường Huy	3,896,430,151	-	2,969,374,918	-
	Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	7,671,070,464	-	6,973,025,318	-
	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	1,605,899,700	-	884,881,615	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long	1,186,387,324	-	1,657,733,296	-
	Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1,774,525,000	(1,671,860,000)	1,774,525,000	(1,671,860,000)
	Công ty Cổ phần Thiết bị T&T	3,517,653,670	-	9,799,671,420	-
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Quang Cường	-	-	8,019,153,310	-
	Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	27,868,489,018	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

		30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a)	**Ngắn hạn**	**42,456,270,278**	**37,840,076,173**
	- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
	Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	773,730,167	1,830,521,186
	Pharmametics products a division of max Biocare	12,586,762,100	2,573,704,006
	Delta Pharma Ltd	1,516,328,464	7,846,059,364
	Inbiotech l.t.d	646,177,815	6,997,520,425
	Saifen Drugs Philippines Inc	3,584,185,500	2,840,549,628
	Blis pharma distribution and Consultancy corp.	11,973,124,900	3,384,715,680

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**474.879.091**	-	**294.439.301**	-
Phải thu khác	***131.935.186***	-	***163.462.990***	-
Tạm ứng	***342.943.905***	-	***130.976.311***	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	242.943.905	-	130.976.311	-
b) Dài hạn	**6.407.042.500**	-	**6.407.042.500**	-
Đặt cọc, ký quỹ	***6.407.042.500***	-	***6.407.042.500***	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Cộng	**6.881.921.591**	-	**6.701.481.801**	-

6. Nợ xấu

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Phải thu của khách hàng	***3.460.368.948***	***359.433.990***	***3.539.882.618***	***370.409.124***
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	102.665.000	1.774.525.000	102.665.000
Các đối tượng khác	1.685.843.948	256.768.990	1.765.357.618	267.744.124
Trả trước cho người bán	***711.672.000***	-	***711.672.000***	-
Công ty CP Giải pháp ERP	711.672.000	-	711.672.000	-
Cộng	**4.172.040.948**	**359.433.990**	**4.251.554.618**	**370.409.124**

7. Hàng tồn kho

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	101.696.519.228	-	127.357.336.205	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.531.930.614	-	74.584.107.934	-
Công cụ, dụng cụ	317.983.557	-	342.444.153	-
Chi phí SXKD dở dang	4.410.717.655	-	9.735.832.625	-
Thành phẩm	45.549.084.588	-	23.437.595.070	(1.961.049.751)
Hàng hoá	144.370.626.756	-	277.939.643.560	-
Cộng	**366.876.862.398**	-	**513.396.959.547**	**(1.961.049.751)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	**168,479,750,526**	**259,122,286,133**	**13,999,342,253**	**4,451,386,943**	**439,282,500**	**446,492,048,355**
Mua trong kỳ	-	1,002,439,000	-	-	138,687,000	**1,141,126,000**
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,386,498,784)	-	-	-	**(3,386,498,784)**
Số dư ngày 30/6/2026	**168,479,750,526**	**256,738,226,349**	**13,999,342,253**	**4,451,386,943**	**577,969,500**	**444,246,675,571**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2026	**101,863,548,983**	**159,583,502,688**	**7,103,561,805**	**3,970,511,312**	**439,282,500**	**272,960,407,289**
Khấu hao trong kỳ	3,652,956,964	8,139,146,657	496,454,151	71,554,921	-	**12,360,112,693**
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,386,498,784)	-	-	-	**(3,386,498,784)**
Số dư ngày 30/6/2026	**105,516,505,947**	**164,336,150,561**	**7,600,015,956**	**4,042,066,233**	**439,282,500**	**281,934,021,198**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**66,616,201,543**	**99,538,783,445**	**6,895,780,448**	**480,875,631**	-	**173,531,641,066**
Tại ngày 30/6/2026	**62,963,244,579**	**92,402,075,788**	**6,399,326,297**	**409,320,710**	**138,687,000**	**162,312,654,373**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2026	**650,000,000**	**1,376,660,000**	**2,026,660,000**
Số dư ngày 30/6/2026	**650,000,000**	**1,376,660,000**	**2,026,660,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2026	650,000,000	-	650,000,000
Số dư ngày 30/6/2026	**650,000,000**	-	**650,000,000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	**1,376,660,000**	**1,376,660,000**
Tại ngày 30/6/2026	-	**1,376,660,000**	**1,376,660,000**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar	814,748,939,426	807,746,227,200
Chi phí tương đương sinh học	-	1,277,777,778
Mua sắm tài sản cố định	925,925,926	925,925,926
Cải tạo nhà máy	6,356,077,756	2,674,508,863
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	-	14,559,878,894
Cộng	**822,030,943,108**	**827,184,318,661**

11. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2,049,108,501	2,465,920,534
Chi phí nghiên cứu phát triển thuốc	12,959,907,530	-
Chi phí cải tạo sửa chữa	4,959,151,727	2,858,499,091
Chi phí trả trước khác	222,222,222	307,754,625
Cộng	**20,190,389,980**	**5,632,174,250**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,043,333,673	1,185,726,662
Cộng	**1,043,333,673**	**1,185,726,662**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. Phải trả người bán

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**209,312,093,810**	**209,312,093,810**	**261,260,793,034**	**261,260,793,034**
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1,239,317,982	1,239,317,982	3,979,856,644	3,979,856,644
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	4,480,596,669	4,480,596,669	5,817,834,883	5,817,834,883
KPC Pharmaceuticals, Inc	23,878,433,717	23,878,433,717	19,025,983,320	19,025,983,320
XL Laboratories PVT.,LTD	-	-	22,359,757,441	22,359,757,441
Pharmaunity Co.,Ltd	-	-	13,349,510,483	13,349,510,483
Pharmametics products a division of max Biocare	36,767,484,671	36,767,484,671	13,799,528,479	13,799,528,479
Delta Pharma Ltd	53,462,671,565	53,462,671,565	35,828,249,950	35,828,249,950
Blis pharma distribution and Consultancy corp.	-	-	40,758,864,060	40,758,864,060

14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**105,646,454,510**	**177,983,077,668**
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:		
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	7,141,708,000	6,442,145,755
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát	-	10,784,000,000
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	-	2,502,291,750
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	22,261,120,350	49,761,555,583
Công ty TNHH Dược phẩm Hiếu Anh	9,616,136,453	8,045,259,000
Công ty TNHH Sinh dược phẩm Đại Sông Dương	7,898,230,375	9,028,478,251
Công ty TNHH Dược phẩm California USA	11,141,778,005	5,753,424,645
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pháp	1,399,623,012	28,976,548,644

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	841,144,007	8,549,361,579	9,351,599,336	38,906,250
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38,887,044,652	38,887,044,652	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4,927,630,446	4,927,630,446	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,550,220,339	5,215,244,396	6,693,175,871	3,072,288,864
Thuế Thu nhập cá nhân	123,688,693	2,579,910,743	2,493,686,490	209,912,946
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	101,203,055	101,203,055	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
Thuế tài nguyên	-	11,926,600	11,926,600	-
Thuế đất	-	2,108,400,847	2,108,400,847	-
Cộng	**5,515,053,039**	**62,380,722,318**	**64,574,667,297**	**3,321,108,060**

16. Chi phí phải trả

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	96,289,965	161,520,303
Cộng	**96,289,965**	**161,520,303**

17. Doanh thu chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	658,524,989	575,370,229
Doanh thu chưa thực hiện tương ứng với Hàng tồn kho chưa bán ra ngoài của Công ty Liên kết trong giao dịch bán hàng nội bộ	5,048,199,097	5,842,716,077
Cộng	**5,706,724,086**	**6,418,086,306**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**1,491,269,039**	**783,924,677**
Các khoản bảo hiểm phải trả	441,612,917	592,397,733
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,049,656,122	191,526,944
b) Dài hạn	**3,486,900,000**	**3,625,600,000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,486,900,000	3,625,600,000
Cộng	**4,978,169,039**	**4,409,524,677**

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**160,648,306,796**	**160,648,306,796**	**208,735,041,876**	**298,082,138,488**	**249,995,403,408**	**249,995,403,408**
Vay ngắn hạn	***146,803,598,871***	***146,803,598,871***	***208,735,041,876***	***298,082,138,488***	***236,150,695,483***	***236,150,695,483***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	24,585,918,394	24,585,918,394	27,003,790,363	32,913,687,818	30,495,815,849	30,495,815,849
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây	26,712,876,010	26,712,876,010	43,712,034,371	79,311,770,320	62,312,611,959	62,312,611,959
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	28,365,590,146	28,365,590,146	67,966,495,110	91,651,765,953	52,050,860,989	52,050,860,989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	25,886,584,460	25,886,584,460	39,059,765,677	37,583,085,462	24,409,904,245	24,409,904,245
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội 2	19,791,268,800	19,791,268,800	21,118,721,175	22,160,803,244	20,833,350,869	20,833,350,869
Vay cá nhân	21,461,361,061	21,461,361,061	9,874,235,180	34,461,025,691	46,048,151,572	46,048,151,572
Nợ dài hạn đến hạn trả	***13,844,707,925***	***13,844,707,925***	-	-	***13,844,707,925***	***13,844,707,925***
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	13,844,707,925	13,844,707,925	-	-	13,844,707,925	13,844,707,925
b) Vay dài hạn	**83,068,247,547**	**83,068,247,547**	-	-	**83,068,247,547**	**83,068,247,547**
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	83,068,247,547	83,068,247,547	-	-	83,068,247,547	83,068,247,547
Cộng	**243,716,554,343**	**243,716,554,343**	**208,735,041,876**	**298,082,138,488**	**333,063,650,955**	**333,063,650,955**

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**823,417,730,000**	**97,320,000,000**	**26,612,306,630**	**(8,083,874,357)**	**10,749,248,213**	**79,530,817,489**	**27,214,093,742**	**1,056,760,321,717**
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần	60,037,780,000	(60,037,780,000)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,300,000,000	-	-	-	-	(22,300,000,000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	53,656,833,607	5,383,623,054	**59,040,456,661**
Giảm do chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4,068,450,000)	**(4,068,450,000)**
Giảm khác	-	-	-	-	-	(531,684,054)	-	**(531,684,054)**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**905,755,510,000**	**37,282,220,000**	**26,612,306,630**	**(8,083,874,357)**	**10,749,248,213**	**110,355,967,042**	**28,529,266,796**	**1,111,200,644,324**
Chuyển Vốn khác của CSH sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (1)	-	-	(24,375,893,101)	-	-	24,375,893,101	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	20,989,919,365	(598,778,643)	**20,391,140,722**
Giảm khác	-	-	-	-	-	(615,094,063)	-	**(615,094,063)**
Số dư tại ngày 30/6/2026	**905,755,510,000**	**37,282,220,000**	**2,236,413,529**	**(8,083,874,357)**	**10,749,248,213**	**155,106,685,445**	**27,930,488,153**	**1,130,976,690,983**

(1) Chuyển Vốn khác của chủ sở hữu sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị tại Tờ trình số 152/TTr-DHT ngày 10/02/2026 đã được thông qua tại Nghị quyết số 219/NQ-DHT ngày 30/3/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty CP Dược phẩm Hà Tây.

(*): Giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/7/2015.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	34,076,520,000	34,076,520,000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	362,727,620,000	362,727,620,000
Lê Văn Lớ	50,819,900,000	50,819,900,000
Ngô Văn Chinh	22,195,920,000	22,195,920,000
Hoàng Văn Tuế	36,153,210,000	36,153,210,000
Lê Việt Linh	57,441,840,000	57,441,840,000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1,725,100,000	1,725,100,000
Lê Anh Trung	33,718,720,000	33,718,720,000
Lê Xuân Thắng	35,205,290,000	35,205,290,000
Ngô Tuấn Việt	5,500,000,000	5,500,000,000
Các cổ đông khác	266,191,390,000	266,191,390,000
Cộng	**905,755,510,000**	**905,755,510,000**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	905,755,510,000	823,417,730,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	905,755,510,000	823,417,730,000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	90,575,551	90,575,551
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90,575,551	90,575,551
- Cổ phiếu phổ thông	*90,575,551*	*90,575,551*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1,513	1,513
- Cổ phiếu phổ thông	*1,513*	*1,513*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,574,038	90,574,038
- Cổ phiếu phổ thông	*90,574,038*	*90,574,038*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/6/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	9,416.73	4,387.44
EURO (EUR)	357.70	365.98

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	115,149,414,033	160,641,494,152
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	460,790,285,591	413,918,629,392
Cộng	**575,939,699,624**	**574,560,123,544**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Hàng bán bị trả lại	19,904,762	209,032,070
Cộng	**19,904,762**	**209,032,070**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	115,129,509,271	160,432,462,082
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	460,790,285,591	413,918,629,392
Cộng	**575,919,794,862**	**574,351,091,474**

4. Giá vốn bán hàng

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Giá vốn bán thành phẩm	74,466,230,653	117,689,425,863
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	449,567,134,513	405,028,419,586
Chi phí xử lý hàng tồn kho	566,500,777	533,904,121
Cộng	**524,599,865,943**	**523,251,749,570**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4,640,393,405	5,660,632,622
Cộng	**4,640,393,405**	**5,660,632,622**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí tài chính

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Chi phí lãi vay	2,880,294,497	3,430,297,452
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	510,040,430	6,016,941,650
Cộng	**3,390,334,927**	**9,447,239,102**

7. Thu nhập khác

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Thu nhập khác	3,479,113,615	3,790,770,741
Cộng	**3,479,113,615**	**3,790,770,741**

8. Chi phí khác

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Chi phí khác	771,185,302	1,198,831
Cộng	**771,185,302**	**1,198,831**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
a)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11,199,570,753	8,431,676,250
b)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	29,745,837,357	28,489,882,488
	Cộng	**40,945,408,110**	**36,921,558,738**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	3,632,813,461	2,928,429,738
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,632,813,461	2,928,429,738

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida